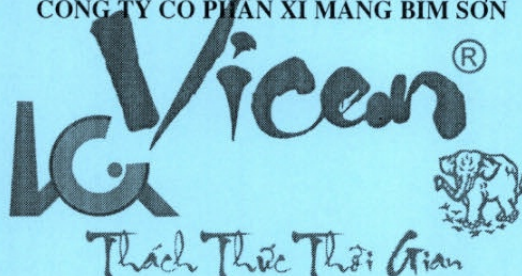


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2014



Bỉm sơn, 10 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.299.217.093.702	1.143.271.838.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		334.562.473.236	131.030.407.565
1. Tiền	111	V.01	124.179.071.028	96.363.495.567
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.383.402.208	34.666.911.998
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.832.418.778	68.000.001.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.832.418.778	68.000.001.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.634.427.924	454.896.487.785
1. Phải thu của khách hàng	131		421.312.571.891	342.784.845.004
2. Trả trước cho người bán	132		60.655.061.720	103.354.843.395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.187.083.956	10.652.720.241
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.520.289.643)	(1.895.920.855)
IV. Hàng tồn kho	140		451.771.869.454	468.904.990.745
1. Hàng tồn kho	141	V.04	454.445.540.247	468.904.990.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.415.904.310	20.439.951.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.745.107.901	1.402.227.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		14.467.571.921
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.670.796.409	4.570.152.945
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.129.422.060.729	4.428.492.119.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.973.004.943.145	4.206.827.930.436
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3.888.597.279.906	4.129.293.157.459
- Nguyên giá	222		6.504.438.415.954	6.438.969.911.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.615.841.136.048)	(2.309.676.754.218)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.771.086.000	8.974.580.627
- Nguyên giá	228		10.720.699.028	10.793.700.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.819.119.401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	75.636.577.239	68.560.192.350
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		116.190.198.618	136.222.616.396
1. Đầu tư vào công ty con	251		116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		20.032.417.778
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.226.918.966	85.441.572.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40.226.918.966	85.441.572.824
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.428.639.154.431	5.571.763.958.645

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.958.415.393.465	4.436.461.069.713
I. Nợ ngắn hạn	310		2.605.196.292.495	2.290.512.734.506
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.815.159.865.411	1.497.118.496.790
2. Phải trả người bán	312		634.808.342.250	674.452.371.266
3. Người mua trả tiền trước	313		6.948.160.692	1.263.147.182
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47.430.295.577	15.762.197.494
5. Phải trả người lao động	315		50.350.374.058	24.939.824.830
6. Chi phí phải trả	316	V.17	35.434.808.728	19.549.065.704
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.064.445.779	52.198.540.222
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.19		5.229.091.018
II. Nợ dài hạn	330		1.353.219.100.970	2.145.948.335.207
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.20		
3. Phải trả dài hạn khác	333		10.693.000	10.693.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	1.353.208.407.970	2.145.937.642.207
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.22		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.470.223.760.966	1.135.302.888.932
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.470.223.760.966	1.135.302.888.932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		956.613.970.000	956.613.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(172.211.756.014)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		277.062.432.076	277.062.432.076
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.155.543.156	28.155.543.156
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		151.385.214.681	(11.323.901.339)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.24		
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.428.639.154.431	5.571.763.958.645
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài		V.25		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD			213,45	213
EUR			9.000.391,36	236
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Bình sơn, ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC







Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2014

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	1.252.224.824.946	1.071.992.151.818	4.451.773.257.523	3.893.348.760.683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.27	37.276.214.849	38.797.984.096	119.125.964.125	164.657.583.527
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.28	1.214.948.610.097	1.033.194.167.722	4.332.647.293.398	3.728.691.177.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	940.891.946.801	835.331.608.589	3.438.167.782.139	3.004.088.174.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		274.056.663.296	197.862.559.133	894.479.511.259	724.603.002.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	87.566.440.246	1.662.861.407	147.015.521.820	9.022.393.990
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	68.104.561.029	136.786.849.022	384.803.869.506	394.098.313.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.832.700.860	65.019.173.625	207.457.625.116	263.696.159.918
8. Chi phí bán hàng	24		89.239.229.537	81.635.385.810	280.204.151.436	203.044.657.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		64.187.187.833	34.820.627.935	173.533.863.806	154.867.341.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		140.092.125.143	(53.717.442.227)	202.953.148.331	(18.384.915.488)
11. Thu nhập khác	31		31.759.033.910	23.020.563.545	101.609.356.460	89.954.791.983
12. Chi phí khác	32		31.283.131.864	18.555.200.486	98.241.399.934	81.286.556.406
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		475.902.046	4.465.363.059	3.367.956.526	8.668.235.577
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.568.027.189	(49.252.079.168)	206.321.104.857	(9.716.679.911)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	28.292.495.716	0	43.130.929.520	1.451.221.427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.33				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		112.275.531.473	(49.252.079.168)	163.190.175.337	(11.167.901.338)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.174	(515)	1.706	(117)

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Bim Sơn, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		206.321.104.857	(9.716.679.911)
2. Điều chỉnh cho các khoản			547.864.395.616	604.601.396.840
- Khấu hao TSCĐ	2		312.793.039.840	223.156.451.032
- Các khoản dự phòng	3		4.298.039.581	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		29.282.521.777	126.771.179.880
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.966.830.698)	(9.022.393.990)
- Chi phí lãi vay	6		207.457.625.116	263.696.159.918
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		754.185.500.473	594.884.716.929
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(16.965.380.470)	51.949.366.983
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.459.450.498	(14.775.066.414)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(43.246.802.541)	182.335.491.107
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		29.871.772.985	(30.286.601.899)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(210.290.926.303)	(268.760.951.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(259.924.631)	(19.371.810.806)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		134.177.489	1.789.841.580
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(5.956.576.428)	(584.082.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		521.931.291.072	497.180.903.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.203.022.686)	(31.888.093.416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			9.388.811.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.167.582.222	41.967.581.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.517.975.040)	(80.541.941.760)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.163.703.229	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.610.287.725	(61.073.642.843)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.400.022.641.217	2.011.034.089.231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.733.152.152.596)	(2.407.553.860.597)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(333.129.511.379)	(396.519.771.366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		205.412.067.418	39.587.489.195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131.030.407.565	91.442.918.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.880.001.747)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		334.562.473.236	131.030.407.565

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Bim sơn, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC









Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	4.451.773.257.523	3.893.348.760.683
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.27	119.125.964.125	164.657.583.527
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	VI.28	4.332.647.293.398	3.728.691.177.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	3.438.167.782.139	3.004.088.174.322
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		894.479.511.259	724.603.002.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	147.015.521.820	9.022.393.990
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	384.803.869.506	394.098.313.266
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		207.457.625.116	263.696.159.918
8. Chi phí bán hàng	24		280.204.151.436	203.044.657.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		173.533.863.806	154.867.341.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		202.953.148.331	-18.384.915.488
11. Thu nhập khác	31		101.609.356.460	89.954.791.983
12. Chi phí khác	32		98.241.399.934	81.286.556.406
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.367.956.526	8.668.235.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		206.321.104.857	-9.716.679.911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	43.130.929.520	1.451.221.427
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.33		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		163.190.175.337	-11.167.901.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.706	-117

Bim sơn, ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân



Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng tháng
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập vào cuối năm khi giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm kể từ ngày đầu tư.
- Các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên một năm kể từ ngày đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng đang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:
 - * Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - * Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá.
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.
 - * Xác định được phần công việc đã hoàn thành.
 - * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi:
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
 - * Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	4.032.763.835	4.678.905.636
- Tiền gửi ngân hàng	120.146.307.193	91.684.589.931
- Các khoản tương đương tiền	210.383.402.208	34.666.911.998
Cộng	334.562.473.236	131.030.407.565
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	6.832.418.778	68.000.001.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	6.832.418.778	68.000.001.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	4.215.488.747	9.634.851.565
- TK 338	1.971.595.209	1.017.868.676
Cộng	6.187.083.956	10.652.720.241
04- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	3.997.613.236	16.120.488.729
- Nguyên liệu, vật liệu	353.374.388.308	343.760.077.232
- Công cụ, dụng cụ	6.786.501.558	7.362.701.881
- Chi phí SX, KD dở dang	89.221.124.255	101.157.285.200
- Thành phẩm	6.225.729	6.225.729
- Hàng hoá	157.902.402	498.211.974
- Hàng gửi đi bán	901.784.759	
- Dự phòng giảm giá HTK	-2.673.670.793	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	451.771.869.454	468.904.990.745
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế GTGT nộp thừa		
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp		14.467.571.921
- Thuế Thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	0	14.467.571.921

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
 07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.995.993.757.710	4.235.153.865.803	186.370.350.260	13.085.664.097	8.366.273.807	6.438.969.911.677
- Mua trong kỳ		24.058.579.280	567.000.000	4.432.299.308		29.057.878.588
- Đầu tư XDCB hoàn thành	62.082.776.844					62.082.776.844
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.407.393.000		6.176.646.433			7.584.039.433
- Giảm khác		18.088.111.722				18.088.111.722
Số dư cuối kỳ	2.056.669.141.554	4.241.124.333.361	180.760.703.827	17.517.963.405	8.366.273.807	6.504.438.415.954
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	515.893.663.830	1.658.263.560.018	121.736.713.242	10.912.893.554	2.869.923.574	2.309.676.754.218
- Khấu hao trong kỳ	75.809.551.342	223.311.429.084	12.397.200.150	1.144.365.637	383.964.312	313.046.510.525
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.266.693.644		5.615.435.051			6.882.128.695
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	590.436.521.528	1.881.574.989.102	128.518.478.341	12.057.259.191	3.253.887.886	2.615.841.136.048
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1.480.100.093.880	2.576.890.305.785	64.633.637.018	2.172.770.543	5.496.350.233	4.129.293.157.459
- Tại ngày cuối kỳ	1.466.232.620.026	2.359.549.344.259	52.242.225.486	5.460.704.214	5.112.385.921	3.888.597.279.906

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	8.771.086.000	73.001.000	1.949.613.028	10.793.700.028
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán		73.001.000		73.001.000
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	8.771.086.000		1.949.613.028	10.720.699.028
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			1.819.119.401	1.819.119.401
- Khấu hao trong kỳ			130.493.627	130.493.627
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	8.771.086.000	73.001.000	130.493.627	8.974.580.627
- Tại ngày cuối kỳ	8.771.086.000			8.771.086.000

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:****11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm TSCĐ:		
- Xây dựng cơ bản văn phòng:	21.051.895.044	14.258.347.342
- Xây dựng dự án mới:	54.584.682.195	54.006.926.826
- Chi phí dự án mở sết Tam Diên		294.918.182
- Chi phí thuê ngoài, tự làm		
Cộng	75.636.577.239	68.560.192.350

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	116.190.198.618	116.190.198.618
- Đầu tư dài hạn khác		20.032.417.778
Cộng	116.190.198.618	136.222.616.396
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	814.550.497	3.199.530.970
- Chi phí giải phóng mặt bằng bãi đá Yên Duyên		3.192.000.000
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng, thăm dò mỏ sét Cổ Đàm	2.125.195.960	1.243.822.595
- Vỏ máy nghiền số 4, máy nghiền liệu LM56.4	7.971.448.023	5.844.474.308
- Giá trị thương hiệu		45.500.000.000
- Giá trị CCDC chuyển đổi từ TSCĐ Theo TT45/BTC	1.252.635.609	2.505.271.220
- Chi phí thay hộp giảm tốc nghiền liệu 2	11.457.443.958	23.956.473.731
- Chi phí thay tấm lót bàn nghiền máy nghiền than dây chuyền 3	1.241.645.866	
- Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò dây chuyền 2	8.419.856.659	
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	6.944.142.394	
Cộng	40.226.918.966	85.441.572.824
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Bỉm Sơn	570.739.484.109	500.397.139.109
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Sầm Sơn	305.643.244.312	234.184.917.307
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Quốc tế VIPBANK CN Bỉm sơn	48.767.239.971	67.339.640.264
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Đầu tư và phát triển Bỉm Sơn	240.209.897.019	79.136.800.110
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Công thương Bỉm Sơn	649.800.000.000	616.060.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng nước ngoài		
Cộng	1.815.159.865.411	1.497.118.496.790
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	12.504.850.787	8.498.114.377
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.875.606.447	
- Thuế thu nhập cá nhân	222.080.201	304.189.464
- Thuế tài nguyên	4.103.536.159	4.462.378.473
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.724.221.983	2.497.515.180
Cộng	47.430.295.577	15.762.197.494

17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang (3353)	8.118.361.042	
- Trích trước tiền lãi vay phải trả (3351)	9.156.063.752	12.001.031.935
- Trích trước tại XNTT	3.502.558.904	5.644.376.802
- Trích trước khác	14.657.825.030	1.903.656.967
Cộng	35.434.808.728	19.549.065.704
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (338, 138)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	9.657.141	1.679.245.607
- TK 338	14.935.760.515	50.391.498.806
- TK 141	119.028.123	127.795.809
Cộng	15.064.445.779	52.198.540.222
19- Quỹ khen thưởng phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.229.091.018
Cộng	0	5.229.091.018
20- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng	0	0
21- Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	1.353.208.407.970	2.145.937.642.207
- Vay ngân hàng VND công thương Bỉm Sơn	371.470.270.387	551.470.270.387
- Vay dài hạn ngân hàng nước ngoài		
- Vay dài hạn ngoại tệ ngân hàng công thương Bỉm Sơn	981.738.137.583	1.594.467.371.820
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	1.353.208.407.970	2.145.937.642.207

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

- chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

23- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư cuối năm trước /Số dư đầu năm nay	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	277.062.432.076	28.155.543.156	-11.323.901.339		1.135.302.888.932
- Tăng vốn trong kỳ						163.190.175.337		163.190.175.337
- Lãi trong kỳ								
- Tăng khác			172.211.756.014					
- Phân bổ CLTG trong kỳ								
- Giảm vốn trong kỳ						277.059.317		
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác						204.000.000		204.000.000
Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	0	277.062.432.076	28.155.543.156	151.385.214.681		1.470.223.760.966

<i>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	699.720.620.000	699.720.620.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	256.893.350.000
Cộng	956.613.970.000	956.613.970.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cô tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, chia lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

<i>e - Cổ phiếu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24- Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25- Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	4.451.773.257.523	3.893.348.760.683
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	4.451.773.257.523	3.893.348.760.683
27- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	119.125.964.125	164.657.583.527
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	119.125.964.125	164.657.583.527
28- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.332.647.293.398	3.728.691.177.156
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	
Cộng	4.332.647.293.398	3.728.691.177.156
29- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.435.494.111.346	3.004.088.174.322
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.673.670.793	
Cộng	3.438.167.782.139	3.004.088.174.322
30- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.766.970.438	8.616.551.307
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.066.268.400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.048.733.523	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	133.549.459	405.842.683
Cộng	147.015.521.820	9.022.393.990

31- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	207.457.625.116	263.696.159.918
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.436.975.000	1.660.020.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		89.810.192.211
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	2.697.513.376	1.970.436.654
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái của các hoạt động đầu tư XDCB	172.211.756.014	36.961.504.483
Cộng	384.803.869.506	394.098.313.266
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	42.947.801.621	1.451.221.427
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	183.127.899	
Cộng	43.130.929.520	1.451.221.427
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	0	0
34- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.164.617.814.956	1.962.895.631.523
- Chi phí nhân công	313.940.246.742	304.583.780.412
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.793.039.840	317.542.254.587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.132.003.484	73.991.376.133
- Chi phí khác bằng tiền	936.525.797.132	786.764.748.593
Cộng	3.814.008.902.154	3.445.777.791.248

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu"		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

Cộng

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số tiền
Doanh thu bán hàng		
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.067.604.728
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	19.008.301.319
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	23.199.969.134
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Trạm nghiền Cam Ranh	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	16.814.192.547
- Công ty Cổ phần Vicem Thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	18.540.614.119
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD-XL Đà Nẵng(43.01)	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	77.778.533.794
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng(73.01)	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	179.199.868.867
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	747.815.607.339
- Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	13.553.588.586
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.242.000.000
Mua nguyên vật liệu		
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	71.417.995.731
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - XN tiêu thụ và dịch vụ XM Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	5.985.945.474
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD-XL Đà Nẵng(43.01)	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	26.568.113.820
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	128.766.841.980
- Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	751.992.657.561
- Công Ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	213.328.601.400
- Công Ty Cổ phần Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.619.090.909
Phải thu		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - XN tiêu thụ và dịch vụ XM Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	7.366.710.370
- Công ty Cổ phần Vicem Thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	2.040.844.321
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD-XL Đà Nẵng(43.01)	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	3.088.667.019
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng(73.01)	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	12.673.954.966
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	58.545.969.502
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.242.000.000

Phải trả

- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	47.821.335.188
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	18.454.472.854
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng(73.01)	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	37.991.674.534
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	14.795.397.716
- Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	109.355.905.239
- Công Ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	101.467.868.178
- Công Ty Cổ phần Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.087.500.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Bim sơn, ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

SỐ DƯ ĐẦU KỶ TẠI NGÀY 01/01/2014 ĐIỀU CHỈNH THEO BIÊN BẢN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC - PHỤ LỤC SỐ 01

Mã số Bảng cân đối kế toán TÀI SẢN	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
121	Đầu tư ngắn hạn	88.032.418.778	-20.032.417.778	68.000.001.000
135	Các khoản phải thu khác	6.222.302.010	4.430.418.231	10.652.720.241
141	Hàng tồn kho	467.785.473.738	1.119.517.007	468.904.990.745
221	Tài sản cố định hữu hình	4.132.970.751.891	-3.677.594.432	4.129.293.157.459
222	Nguyên giá	6.442.647.506.109	-3.677.594.432	6.438.969.911.677
258	Đầu tư dài hạn khác	0	20.032.417.778	20.032.417.778
261	Chi phí trả trước dài hạn	86.483.158.638	-1.041.585.814	85.441.572.824
NGUỒN VỐN				
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.330.481.846	12.431.715.648	15.762.197.494
400	Nguồn Vốn chủ sở hữu	1.146.903.849.588	-11.600.960.656	1.135.302.888.932
410	Vốn chủ sở hữu	1.146.903.849.588	-11.600.960.656	1.135.302.888.932
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	277.059.317	-11.600.960.656	-11.323.901.339
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
11	Giá vốn hàng bán	3.000.054.946.798	4.033.227.524	3.004.088.174.322
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	728.636.230.358	-4.033.227.524	724.603.002.834
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.616.551.307	405.842.683	9.022.393.990
24	Chi phí bán hàng	195.376.139.988	7.668.517.815	203.044.657.803
30	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-7.089.012.832	-11.295.902.656	-18.384.915.488
32	Chi phí khác	89.954.791.983	305.058.000	90.259.849.983
40	Lợi nhuận khác	8.973.293.577	-305.058.000	8.668.235.577
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.884.280.745	-11.600.960.656	-9.716.679.911
60	Lợi nhuận sau thuế TNĐN	433.059.317	-11.600.960.656	-11.167.901.339
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
01	Lợi nhuận trước thuế	1.884.280.745	-11.600.960.656	-9.716.679.911
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	-8.616.551.307	-405.842.683	-9.022.393.990
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	606.891.520.268	-12.006.803.339	594.884.716.929
09	Tăng giảm các khoản phải thu	52.296.348.099	-346.981.116	51.949.366.983
10	Tăng giảm hàng tồn kho	-13.655.549.407	-1.119.517.007	-14.775.066.414
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	168.862.189.645	13.473.301.462	182.335.491.107



